

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2013**

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.407.854.535.210	1.518.183.079.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	612.004.875.253	646.446.078.825
111	1. Tiền		74.279.901.160	104.214.150.000
112	2. Các khoản tương đương tiền		537.724.974.093	542.231.928.825
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		403.850.874.269	394.278.026.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	403.850.874.269	394.278.026.800
130	III. Các khoản phải thu		98.454.187.905	177.357.265.579
131	1. Phải thu của khách hàng		29.210.765.096	75.394.110.229
132	2. Trả trước cho người bán		5.704.449.184	14.412.017.656
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	63.538.973.625	88.632.083.694
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(1.080.946.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	246.923.175.839	225.843.725.222
141	1. Hàng tồn kho		251.704.443.079	230.539.699.806
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.781.267.240)	(4.695.974.584)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.621.421.944	74.257.983.343
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		324.444.255	76.894.433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.012.899.119	4.829.062.553
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		38.694.060.600	61.756.305.935
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	2.590.017.970	7.595.720.422
200	B . Tài sản dài hạn		1.474.475.007.044	1.302.989.315.079
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		850.423.063.846	803.342.489.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	549.032.977.657	517.289.750.831
222	- Nguyên giá		897.811.218.731	830.424.194.134
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(348.778.241.074)	(313.134.443.303)
227	3. Tài sản cố định vô hình			14.513.422
228	- Nguyên giá			69.599.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(55.085.903)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	301.390.086.189	286.038.224.952
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8	49.028.601.075	47.687.459.904
	- Nguyên giá		53.555.693.622	49.940.926.779
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.527.092.547)	(2.253.466.875)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		566.293.399.405	447.718.539.967
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	419.295.118.927	295.692.942.977
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	173.302.109.090	155.540.887.790
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.303.828.612)	(3.515.290.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.729.942.718	4.240.826.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	8.341.942.718	3.934.032.255
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			6.793.748
263	3. Tài sản dài hạn khác		388.000.000	300.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.882.329.542.254	2.821.172.394.848

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		506.245.740.499	556.960.318.051
310	I. Nợ ngắn hạn		295.714.061.826	377.198.776.265
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	74.626.025.844	85.076.825.100
312	2. Phải trả cho người bán		2.285.147.629	1.873.290.379
313	3. Người mua trả tiền trước		1.115.319.778	20.780.079.208
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	23.871.372.532	40.275.419.998
315	5. Phải trả người lao động		136.980.128.402	197.110.465.779
316	6. Chi phí phải trả	V.14	477.986.717	943.265.955
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	21.936.518.719	20.520.369.194
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		34.421.562.205	10.619.060.652
330	II. Nợ dài hạn		210.531.678.673	179.761.541.786
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		82.905.411.554	78.886.240.863
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	45.720.042.712	42.001.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		81.906.224.407	58.874.300.923
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		2.289.478.939.660	2.179.990.417.291
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	2.289.478.939.660	2.179.990.417.291
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(40.164.299.748)	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		45.613.217.005	34.674.825.230
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		720.511.520.461	623.968.002.252
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		208.623.041.682	160.281.674.932
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	777.623.638.260	783.794.092.877
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		86.604.862.095	84.221.659.506
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.882.329.542.254	2.821.172.394.848

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	38.866.754.499	
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	710.770,23	1.969.792,59
- EURO	205,56	205,56

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng giám đốc

Lập ngày 31 tháng 08 năm 2018

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

ĐỒNG PHÚ - T. BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Thanh Hải

VÕ DUY HƯỚNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/2012	QUÝ IV/2013	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	431.287.798.085	386.652.005.445	1.118.092.051.950	1.384.643.243.393
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.158.695.376	1.838.103.478	5.558.569.730	7.692.149.307
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		427.129.102.709	384.813.901.967	1.112.533.482.220	1.376.951.094.086
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	229.469.159.725	222.253.506.702	678.726.183.663	823.643.931.934
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		197.659.942.984	162.560.395.265	433.807.298.557	553.307.162.152
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25.938.853.426	26.236.589.369	72.718.394.258	97.994.986.760
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	3.933.377.772	11.246.056.794	28.003.526.980	5.317.608.283
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.534.187.097	502.395.871	4.530.664.605	3.060.181.231
8	Chi phí bán hàng	24		7.256.244.063	7.083.379.622	18.197.874.465	14.438.234.257
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.288.955.339	18.687.737.011	53.840.777.055	54.182.730.693
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		193.120.219.236	151.779.811.207	406.483.514.315	577.363.575.679
11	Thu nhập khác	31		7.168.503.322	4.101.561.457	10.944.011.711	14.264.483.232
12	Chi phí khác	32		624.842.196	3.197.081.960	6.520.155.336	2.654.123.839
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.543.661.126	904.479.497	4.423.856.375	11.610.359.393
14	Phân lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		2.005.213.411	932.376.737	681.901.921	(255.135.342)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		201.669.093.773	153.616.667.441	411.589.272.611	588.718.799.730
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.591.310.659	13.870.510.953	39.248.263.828	50.459.355.482
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	2.022.588	8.816.336	
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		186.077.783.114	139.744.133.900	372.332.192.447	538.259.444.248
19	Lợi ích của cổ đông tối thiểu	61		(3.590.029.227)	722.186.685	(62.341.150)	(1.489.580.614)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		189.667.812.341	139.021.947.215	372.394.533.597	539.749.024.862
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.411	3.233	8.660	12.552

Người lập biểu

Huong

VÔ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Nguyễn Thanh Bình

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2013
(Theo phương trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.179.311.462.715	1.334.233.256.466
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(169.014.854.494)	(129.195.081.261)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(396.065.468.465)	(459.466.251.391)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7.263.933.819)	(4.907.279.363)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.829.450.999)	(95.901.470.958)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.586.660.852	141.075.716.392
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(153.666.416.513)	(403.327.991.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		507.057.999.277	382.510.897.958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(67.403.355.512)	(150.428.378.216)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	3.382.570.863
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(710.630.947.594)	(1.000.020.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		628.870.015.981	722.172.152.376
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(61.386.550.000)	(51.623.333.624)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.515.565.818
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.067.696.996	97.193.531.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(151.483.140.129)	(365.807.890.873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
32	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành		(40.164.299.748)	-
35	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		102.471.500.223	43.500.000.000
36	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(282.120.836.346)	(17.499.000.000)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(170.210.517.200)	(218.702.607.451)
50	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(390.024.153.071)	(192.701.607.451)
60	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.449.293.923)	(175.998.600.366)
61			-	-
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		646.446.078.825	822.455.959.715
70	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.090.351	(11.280.524)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		612.004.875.253	646.446.078.825

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng

Thanh Binh

Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)/.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tiến Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

2. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐắkNông
Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

3. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tiến Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán. Tại thời điểm 31.12.2013 tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá liên ngân hàng.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan

đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

b. Cơ sở số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.

Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất

Công ty mẹ

Đơn vị

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Nội dung thông tin

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 %
cổ phần

Các Công ty con

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
Thác và chế biến cao su.
Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 90 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Bất động sản
Tỷ lệ lợi ích: 50,97 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản
phẩm từ cao su
Tỷ lệ lợi ích: 71,95 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 71,95 %

Các Công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị

Nội dung thông tin

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, khai
thác cao su
Tỷ lệ lợi ích: 54 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49 %

02. Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú

Địa chỉ:Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất sản
phẩm từ cao su
Tỷ lệ lợi ích: 40 %
Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Đồng Phú vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	833.929.571	1.244.245.441
Tiền gửi ngân hàng	73.445.971.589	102.969.904.559
Cộng	74.279.901.160	104.214.150.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	403.850.874.269	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	395.100.737.436	342.278.026.800
- Cho vay ngắn hạn	8.750.136.833	52.000.000.000
Cộng	403.850.874.269	394.278.026.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.485.237.821	15.183.869.010
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	12.655.968.920	26.657.936.242
Phải thu Công ty cao su Đồng Phú Karatie	11.700.000.000	29.700.000.000
Dự án trồng CS Quỳ XĐ GN tỉnh Bình Phước	14.062.041.084	10.380.772.156
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú	4.213.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.135.000.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	180.528.010	
Phải thu Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh Bình Phước	4.000.000.000	
Phải thu tạm ứng bồi thường đất	1.192.194.500	1.164.063.250
Phải thu khác	1.049.341.990	1.436.781.736
Cộng	63.538.973.625	88.632.083.694

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.213.791.394	4.919.709.633
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.192.592.971	473.874.607
Chi phí SXKD dở dang	138.077.684.928	144.970.389.885
Thành phẩm tồn kho	84.625.354.051	69.294.462.744
Hàng gửi bán	14.595.019.735	10.881.262.937
Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	251.704.443.079	230.539.699.806

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	8.198.238	7.801.998
Thuế TNDN	25.022.699.862	55.441.746.399
Thuế TNCN	9.263.162.500	1.886.725.665
Tiền thuê đất	4.400.000.000	4.420.031.873
Cộng	38.694.060.600	61.756.305.935

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.590.017.970	7.595.720.422
Cộng	2.590.017.970	7.595.720.422

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			23.800.000	45.799.325	69.599.325
Tăng trong năm					
- Do mua sắm					-
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong năm			23.800.000	45.799.325	69.599.325
- Do thanh lý TSCĐ				15.000.000	
- Giảm khác			23.800.000	30.799.325	
Số cuối năm			-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			23.799.996	31.285.907	55.085.903
Tăng trong năm			4	2.191.611	2.191.615
- Do trích KH TSCĐ			4	2.191.611	2.191.615
- Tăng khác					
Giảm trong năm			23.800.000	33.477.518	57.277.518
- Do thanh lý TSCĐ				15.000.000	
- Giảm khác			23.800.000	18.477.518	
Số cuối năm			-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			4	14.513.418	14.513.422
Số cuối năm			-	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình nông nghiệp	206.187.276.784	208.112.351.966
Vườn cây tái canh 2006		5.045.278.392
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006		41.818.768.958
Vườn cây tái canh 2007	7.125.947.643	6.181.544.984
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	11.226.590.816	10.125.561.443
Vườn cây tái canh 2008	16.337.917.509	14.229.376.316
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	1.570.728.695	1.156.821.456
Vườn cây tái canh 2009	18.833.621.684	16.263.512.618
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	4.655.540.708	4.159.453.717
Vườn cây tái canh 2010	17.931.153.945	15.196.491.480
Vườn cây tái canh 2011	10.187.360.973	8.646.106.400
Vườn cây tái canh 2012	14.323.758.449	11.509.539.689
Vườn cây tái canh 2013	13.026.186.407	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Vườn cây liên doanh	4.471.021.656	
Vườn cây cao su của Công Ty CP Cao Su Đắk Nông	86.473.973.969	73.704.248.365
Xây dựng công trình giao thông	4.275.271.796	1.197.288.472
Xây dựng công trình kiến trúc		14.704.356
Xây dựng công trình điện nước	714.938.667	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	86.761.451.309	69.975.882.432
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	5.372.618.942	14.527.127.282
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	33.857.794.643	11.542.617.237
Chi phí dự án Đắk Nông	39.679.981.889	34.550.971.790
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Kỹ Thuật Cao Su Đồng Phú	7.851.055.835	9.190.296.428
Chi phí khác		164.869.695
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	3.156.147.633	6.737.997.726
Chi phí hệ thống thiết bị	295.000.000	
Cộng	301.390.086.189	286.038.224.952

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ: (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	49%	401.575.447.433	279.338.548.407
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%	17.719.671.494	16.354.394.570
Cộng		419.295.118.927	295.692.942.977

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng cổ phần	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp Vốn Đầu Tư		148.933.831.590	137.547.281.590
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ Phần thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		40.000.000.000	35.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		15.542.750.000	8.556.200.000
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư cơ sở hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		16.284.211.500	9.909.540.200
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		6.284.211.500	4.909.540.200
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước			5.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước		10.000.000.000	
Đầu Tư Cổ Phiếu		8.084.066.000	8.084.066.000
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000

Cộng		173.302.109.090	155.540.887.790
-------------	--	------------------------	------------------------

13. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thuận An	(1.553.820.900)	(3.515.290.800)
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	(10.221.930.484)	
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su	(14.528.077.228)	
Cộng	(26.303.828.612)	(3.515.290.800)

* Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/12/2013	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2013	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)
Cộng		7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.341.942.718	3.934.032.255
Cộng	8.341.942.718	3.934.032.255

15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	57.550.025.844	68.000.825.100

Vay dài hạn hạn đến hạn trả	17.076.000.000	17.076.000.000
Cộng	74.626.025.844	85.076.825.100

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	768.952.069	6.420.457.421
Thuế TNDN		233.708
Thuế thu nhập cá nhân	70.406.713	60.086.900
Thuế Xuất Khẩu		493.546.219
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23.032.013.750	33.301.095.750
Cộng	23.871.372.532	40.275.419.998

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí phải trả khác	477.986.717	943.265.955
Cộng	477.986.717	943.265.955

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.122.596.063	8.058.831.880
Bảo hiểm xã hội		800.000.000
Bảo hiểm y tế		
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nơ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.121.470.300	296.362.500
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	6.201.983.642	2.326.633.208
Phải trả chi phí trồng rừng Đắk Nông	1.132.262.810	
Phải trả khác	4.283.265.009	2.698.612.152
Cộng	21.936.518.719	20.520.369.194

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	45.720.042.712	42.001.000.000
- Vay ngân hàng (*)	45.720.042.712	42.001.000.000
Cộng	45.720.042.712	42.001.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

Chi tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

Cổ phiếu	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng	1.118.092.051.950	1.384.643.243.393
Cộng	1.118.092.051.950	1.384.643.243.393

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế xuất khẩu	5.558.569.730	7.692.149.307
Cộng	5.558.569.730	7.692.149.307

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	678.726.183.663	823.643.931.934
Cộng	678.726.183.663	823.643.931.934

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.290.990.923	94.740.249.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.934.765.658	1.844.646.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.109.080.638	1.322.310.700
Lãi bán ngoại tệ	383.557.039	87.780.000
Cộng	72.718.394.258	97.994.986.760

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.661.479.605	5.271.936.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	282.018.308	563.511.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	22.788.537.812	(769.624.518)
Lỗ do bán ngoại tệ	271.491.255	251.785.000
Cộng	28.003.526.980	5.317.608.283

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng	18.197.874.465	14.438.234.257
Cộng	18.197.874.465	14.438.234.257

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.840.777.055	54.182.730.693
Cộng	53.840.777.055	54.182.730.693

28. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	10.944.011.711	14.264.483.232
Cộng	10.944.011.711	14.264.483.232

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí khác	6.520.155.336	2.654.123.839
Cộng	6.520.155.336	2.654.123.839

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	39.248.263.828	50.459.355.482
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.248.263.828	50.459.355.482

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	372.394.533.597	539.749.024.862
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	372.394.533.597	539.749.024.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	43.000.000	43.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.660	12.552

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	833.929.571	1.244.245.441
Tiền gửi ngân hàng	73.445.971.589	102.969.904.559
Cộng	74.279.901.160	104.214.150.000

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	403.850.874.269	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	395.100.737.436	342.278.026.800
- Cho vay ngắn hạn	8.750.136.833	52.000.000.000
Cộng	403.850.874.269	394.278.026.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	14.485.237.821	15.183.869.010
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	12.655.968.920	26.657.936.242
Phải thu Công ty cao su Đồng Phú Karatie	11.700.000.000	29.700.000.000
Dự án trồng CS Quỳ XĐ GN tỉnh Bình Phước	14.062.041.084	10.380.772.156
Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú	4.213.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.135.000.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	180.528.010	
Phải thu Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh Bình Phước	4.000.000.000	
Phải thu tạm ứng bồi thường đất	1.192.194.500	1.164.063.250
Phải thu khác	1.049.341.990	1.436.781.736
Cộng	63.538.973.625	88.632.083.694

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.213.791.394	4.919.709.633
Công cụ, dụng cụ trong kho	2.192.592.971	473.874.607
Chi phí SXKD dở dang	138.077.684.928	144.970.389.885
Thành phẩm tồn kho	84.625.354.051	69.294.462.744
Hàng gửi bán	14.595.019.735	10.881.262.937
Hàng hóa		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	251.704.443.079	230.539.699.806

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	8.198.238	7.801.998
Thuế TNDN	25.022.699.862	55.441.746.399
Thuế TNCN	9.263.162.500	1.886.725.665
Tiền thuê đất	4.400.000.000	4.420.031.873
Cộng	38.694.060.600	61.756.305.935

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	2.590.017.970	7.595.720.422
Cộng	2.590.017.970	7.595.720.422

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Thiết kế web	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm			23.800.000	45.799.325	69.599.325
Tăng trong năm					
- Do mua sắm					-
- Do XDCB					
- Tăng khác					
Giảm trong năm			23.800.000	45.799.325	69.599.325
- Do thanh lý TSCĐ				15.000.000	
- Giảm khác			23.800.000	30.799.325	
Số cuối năm			-	-	-
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm			23.799.996	31.285.907	55.085.903
Tăng trong năm			4	2.191.611	2.191.615
- Do trích KH TSCĐ			4	2.191.611	2.191.615
- Tăng khác					
Giảm trong năm			23.800.000	33.477.518	57.277.518
- Do thanh lý TSCĐ				15.000.000	
- Giảm khác			23.800.000	18.477.518	
Số cuối năm			-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm			4	14.513.418	14.513.422
Số cuối năm			-	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình nông nghiệp	206.187.276.784	208.112.351.966
Vườn cây tái canh 2006		5.045.278.392
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006		41.818.768.958
Vườn cây tái canh 2007	7.125.947.643	6.181.544.984
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007	11.226.590.816	10.125.561.443
Vườn cây tái canh 2008	16.337.917.509	14.229.376.316
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	1.570.728.695	1.156.821.456
Vườn cây tái canh 2009	18.833.621.684	16.263.512.618
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009	4.655.540.708	4.159.453.717
Vườn cây tái canh 2010	17.931.153.945	15.196.491.480
Vườn cây tái canh 2011	10.187.360.973	8.646.106.400
Vườn cây tái canh 2012	14.323.758.449	11.509.539.689
Vườn cây tái canh 2013	13.026.186.407	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Vườn cây liên doanh	4.471.021.656	
Vườn cây cao su của Công Ty CP Cao Su Đắk Nông	86.473.973.969	73.704.248.365
Xây dựng công trình giao thông	4.275.271.796	1.197.288.472
Xây dựng công trình kiến trúc		14.704.356
Xây dựng công trình điện nước	714.938.667	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	86.761.451.309	69.975.882.432
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	5.372.618.942	14.527.127.282
Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	33.857.794.643	11.542.617.237
Chi phí dự án Đắk Nông	39.679.981.889	34.550.971.790
Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Kỹ Thuật Cao Su Đồng Phú	7.851.055.835	9.190.296.428
Chi phí khác		164.869.695
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	3.156.147.633	6.737.997.726
Chi phí hệ thống thiết bị	295.000.000	
Cộng	301.390.086.189	286.038.224.952

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ: (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	49%	401.575.447.433	279.338.548.407
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	40%	17.719.671.494	16.354.394.570
Cộng		419.295.118.927	295.692.942.977

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng cổ phần	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Góp Vốn Đầu Tư		148.933.831.590	137.547.281.590
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Công ty Cổ Phần thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000

Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		40.000.000.000	35.600.000.000
Công ty Cổ phần Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		15.542.750.000	8.556.200.000
Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư cơ sở hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		16.284.211.500	9.909.540.200
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		6.284.211.500	4.909.540.200
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước			5.000.000.000
Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Phước		10.000.000.000	
Đầu Tư Cổ Phiếu		8.084.066.000	8.084.066.000
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000

Cộng		173.302.109.090	155.540.887.790
-------------	--	------------------------	------------------------

13. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Chế Biến Gõ Thuận An	(1.553.820.900)	(3.515.290.800)
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	(10.221.930.484)	
Công ty Cổ Phần Thương mại Du Lịch Cao Su	(14.528.077.228)	
Cộng	(26.303.828.612)	(3.515.290.800)

* Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/12/2013	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2013	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)
Cộng		7.136.466.000	5.582.645.100	(1.553.820.900)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	8.341.942.718	3.934.032.255
Cộng	8.341.942.718	3.934.032.255

15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	57.550.025.844	68.000.825.100

Vay dài hạn hạn đến hạn trả	17.076.000.000	17.076.000.000
Cộng	74.626.025.844	85.076.825.100

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	768.952.069	6.420.457.421
Thuế TNDN		233.708
Thuế thu nhập cá nhân	70.406.713	60.086.900
Thuế Xuất Khẩu		493.546.219
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	23.032.013.750	33.301.095.750
Cộng	23.871.372.532	40.275.419.998

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí phải trả khác	477.986.717	943.265.955
Cộng	477.986.717	943.265.955

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	2.122.596.063	8.058.831.880
Bảo hiểm xã hội		800.000.000
Bảo hiểm y tế		
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nơ	4.071.198.540	4.071.198.540
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.121.470.300	296.362.500
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	403.797.355	668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	6.201.983.642	2.326.633.208
Phải trả chi phí trồng rừng Đắk Nông	1.132.262.810	
Phải trả khác	4.283.265.009	2.698.612.152
Cộng	21.936.518.719	20.520.369.194

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	45.720.042.712	42.001.000.000
- Vay ngân hàng (*)	45.720.042.712	42.001.000.000
Cộng	45.720.042.712	42.001.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

20.3 Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu bán hàng	1.118.092.051.950	1.384.643.243.393
Cộng	1.118.092.051.950	1.384.643.243.393

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế xuất khẩu	5.558.569.730	7.692.149.307
Cộng	5.558.569.730	7.692.149.307

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	678.726.183.663	823.643.931.934
Cộng	678.726.183.663	823.643.931.934

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.290.990.923	94.740.249.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.934.765.658	1.844.646.900
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.109.080.638	1.322.310.700
Lãi bán ngoại tệ	383.557.039	87.780.000
Cộng	72.718.394.258	97.994.986.760

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.661.479.605	5.271.936.787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	282.018.308	563.511.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	22.788.537.812	(769.624.518)
Lỗ do bán ngoại tệ	271.491.255	251.785.000
Cộng	28.003.526.980	5.317.608.283

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng	18.197.874.465	14.438.234.257
Cộng	18.197.874.465	14.438.234.257

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.840.777.055	54.182.730.693
Cộng	53.840.777.055	54.182.730.693

28. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	10.944.011.711	14.264.483.232
Cộng	10.944.011.711	14.264.483.232

29. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí khác	6.520.155.336	2.654.123.839
Cộng	6.520.155.336	2.654.123.839

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	39.248.263.828	50.459.355.482
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.248.263.828	50.459.355.482

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	372.394.533.597	539.749.024.862
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	372.394.533.597	539.749.024.862
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	43.000.000	43.000.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	43.000.000	43.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.660	12.552

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	456.000.000	
Số phải trả trong kỳ	912.000.000	1.302.400.000
Số đã trả trong kỳ	(831.000.000)	846.400.000
Số còn phải trả cuối kỳ	81.000.000	456.000.000

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.664.140.785	1.982.103.216
Tiền thưởng		384.000.000
Cộng	2.664.140.785	2.366.103.216

b. Các bên liên quan:

Tại ngày ngày 31/12/2013, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Mua bán mủ cao su	2.004.546.942

Tại ngày ngày 31/12/2012, các khoản phải thu khác với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Phải thu về tiền mượn vốn	11.700.000.000
Công ty CP CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Phải trả về tiền đền bù	1.701.839.205

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản góp vốn với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Công ty con	Góp vốn điều lệ	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie	Công ty liên kết	Góp vốn điều lệ	112.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Công ty liên quan	Góp vốn điều lệ	6.986.550.000

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	612.004.875.253	646.446.078.825	612.004.875.253	646.446.078.825
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	970.144.273.674	841.996.566.767	970.144.273.674	841.996.566.767
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>566.293.399.405</i>	<i>447.718.539.967</i>	<i>566.293.399.405</i>	<i>447.718.539.967</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>403.850.874.269</i>	<i>394.278.026.800</i>	<i>403.850.874.269</i>	<i>394.278.026.800</i>
Phải thu khách hàng	29.210.765.096	75.394.110.229	29.210.765.096	75.394.110.229
Các khoản phải thu khác	63.538.973.625	88.632.083.694	63.538.973.625	88.632.083.694
Cộng	1.674.898.887.648	1.652.468.839.515	1.674.898.887.648	1.652.468.839.515
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	120.346.068.556	127.077.825.100	120.346.068.556	127.077.825.100
Phải trả cho người bán	2.285.147.629	1.873.290.379	2.285.147.629	1.873.290.379
Phải trả cho người lao động	136.980.128.402	197.110.465.779	136.980.128.402	197.110.465.779
Chi phí phải trả	477.986.717	943.265.955	477.986.717	943.265.955
Các khoản phải trả khác	104.841.930.273	99.406.610.057	104.841.930.273	99.406.610.057
Cộng	364.931.261.577	426.411.457.270	364.931.261.577	426.411.457.270

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	85.076.825.100	32.727.000.000	9.274.000.000	127.077.825.100
Phải trả cho người bán	1.873.290.379	0	0	1.873.290.379
Phải trả người lao động	197.110.465.779	0	0	197.110.465.779
Chi phí phải trả	943.265.955	0	0	943.265.955
Các khoản phải trả khác	20.520.369.194	78.886.240.863	0	99.406.610.057
Cộng	305.524.216.407	111.613.240.863	9.274.000.000	426.411.457.270
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	74.626.025.844	36.446.042.712	9.274.000.000	120.346.068.556
Phải trả cho người bán	2.285.147.629	0	0	2.285.147.629
Phải trả người lao động	136.980.128.402	0	0	136.980.128.402
Chi phí phải trả	477.986.717	0	0	477.986.717
Các khoản phải trả khác	21.936.518.719	82.905.411.554	0	104.841.930.273
Cộng	236.305.807.311	119.351.454.266	9.274.000.000	364.931.261.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi

ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu

Võ Duy Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú

Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

Phụ Lục : 01

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	218.810.839.897	161.602.942.340	51.947.154.367	7.449.079.215	390.614.178.315	830.424.194.134
Tăng trong năm	15.117.020.458	12.451.540.959	2.791.221.092	659.411.797	61.446.446.920	92.465.641.226
- Do mua sắm		12.451.540.959	2.791.221.092	659.411.797		15.902.173.848
- Do XDCB	15.117.020.458				61.446.446.920	76.563.467.378
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	2.296.177.180	6.876.104.323	143.720.472	1.398.673.390	14.363.941.264	25.078.616.629
- Do thanh lý TSCĐ					14.363.941.264	14.363.941.264
- Giảm khác	2.296.177.180	6.876.104.323	143.720.472	1.398.673.390		10.714.675.365
Số cuối năm	231.631.683.175	167.178.378.976	54.594.654.987	6.709.817.622	437.696.683.971	897.811.218.731
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	97.718.282.736	63.219.377.521	26.533.420.234	4.675.070.557	120.988.292.255	313.134.443.303
Tăng trong năm	16.530.716.510	9.400.570.508	5.344.189.270	808.574.560	13.611.383.047	45.695.433.895
- Do trích KH TSCĐ	16.530.716.510	9.400.570.508	5.344.189.270	808.574.560	13.611.383.047	45.695.433.895
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	1.912.896.298	511.364.461	109.771.681	1.000.262.908	6.517.340.776	10.051.636.124
- Do thanh lý TSCĐ					6.517.340.776	6.517.340.776
- Giảm khác	1.912.896.298	511.364.461	109.771.681	1.000.262.908		3.534.295.348
Số cuối năm	112.336.102.948	72.108.583.568	31.767.837.823	4.483.382.209	128.082.334.526	348.778.241.074
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	121.092.557.161	98.383.564.819	25.413.734.133	2.774.008.658	269.625.886.060	517.289.750.831
Số cuối năm	119.295.580.227	95.069.795.408	22.826.817.164	2.226.435.413	309.614.349.445	549.032.977.657

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	49.940.926.779	3.614.766.843		53.555.693.622
Cơ sở hạ tầng	49.940.926.779	3.614.766.843		53.555.693.622
Giá trị hao mòn	(2.253.466.875)	(2.273.625.672)		(4.527.092.547)
Cơ sở hạ tầng	(2.253.466.875)	(2.273.625.672)		(4.527.092.547)
Giá trị còn lại	47.687.459.904			49.028.601.075
Cơ sở hạ tầng	47.687.459.904			49.028.601.075

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000		34.450.706.994	470.794.211.646	84.778.288.141	742.817.744.481	1.910.112.773.262
Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước					153.521.013.009	75.557.635.593	0	229.078.648.602
Lãi trong năm trước	0			0			539.749.024.862	539.749.024.862
Tăng do hoàn nhập				244.379.442				244.379.442
Tăng, giảm do hợp nhất BCTC				513.219.444	(347.222.403)	(54.248.802)	(2.848.078.994)	(2.736.330.755)
Giảm do điều chỉnh				(533.480.650)				(533.480.650)
Lợi nhuận giảm trong năm				0			(495.924.597.472)	(495.924.597.472)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000		34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	783.794.092.877	2.179.990.417.291
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000		34.674.825.230	623.968.002.252	160.281.674.932	783.794.092.877	2.179.990.417.291
Tăng do phân phối lợi nhuận					96.637.017.197	48.661.369.333		145.298.386.530
Tăng trong kỳ			-40.164.299.748					(40.164.299.748)
Lãi từ kết quả kinh doanh							372.394.533.597	372.394.533.597
Tăng do Hợp nhất BCTC				10.938.391.775				10.938.391.775
Giảm do Hợp nhất BCTC					(93.498.988)	(320.002.583)	(2.872.958.485)	(3.286.460.056)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá								-
Phân phối lợi nhuận							(375.692.029.729)	(375.692.029.729)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	-40.164.299.748	45.613.217.005	720.511.520.461	208.623.041.682	777.623.638.260	2.289.478.939.660